TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – ĐỒNG THÁP** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 29/6/2026
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐỒNG THÁP, TỈNH ĐỒNG THÁP

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Ong Thị Ngọc Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Chí
2. Ông Bạch Văn Em

- *Thư ký phiên toà*: Bà Nguyễn Lệ Huyên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 29 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 134/2026/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2026, về việc *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 319/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 297/2026/QĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Nguyễn Trung N, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số nhà A, tổ A, khóm T, phường C, tỉnh Đồng Tháp. (mặt)

- Bị đơn: Đinh Thị Ngọc G, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số nhà A, tổ A, khóm T, phường C, tỉnh Đồng Tháp. (mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Trung N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Trung N và chị Đinh Thị Ngọc G tìm hiểu và tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới vào tháng 12/2005. Đến năm 2006, anh N và chị G đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (nay là Ủy ban nhân dân phường C, tỉnh Đồng Tháp) và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 15/3/2006. Sau khi kết hôn, anh N và chị G về chung sống với nhau tại số A, tổ A, khóm T, phường C, tỉnh Đồng Tháp. Thời gian đầu anh N và chị G chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, đến tháng 7/2025, anh N phát hiện chị Giàu có mối quan hệ với người khác, do đó anh N và chị G thường xuyên cãi vả, anh N nhiều lần cho chị G cơ hội sửa đổi để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Hiện tại anh N và chị G đã không còn quan tâm, lo lắng cho nhau.

Anh N nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh Nguyễn Trung N yêu cầu được ly hôn với chị Đinh Thị Ngọc G.

Về con chung: Anh N và chị Giàu C 01 con chung Nguyễn Ngọc Băng C1, sinh ngày 20/10/2006. Hiện tại con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh N và chị G tự thỏa thuận nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn chị Đinh Thị Ngọc G đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không giao nộp tài liệu, chứng cứ và không đến tham dự phiên tòa.

Tại phiên tòa,

Anh Nguyễn Trung N trình bày: Anh N và chị G tự tìm hiểu, quen biết và kết hôn vào năm 2006. Sau khi kết hôn thì cả hai về chung sống tại khóm T, phường C, tỉnh Đồng Tháp. Thời gian đầu hạnh phúc, sau đó xảy ra mâu thuẫn, cãi vả nguyên nhân xuất phát từ việc chị G nhiều lần có quen biết với người khác bên ngoài, anh N đã cho cơ hội để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng chị G không thay đổi. Khi gia đình khó khăn về kinh tế, anh N không đi làm ra tiền nên chị G xem thường, vợ chồng đã không tôn trọng, chia sẻ, yêu thương lẫn nhau. Cả hai đã ly thân từ năm 2025 đến nay, ai cũng có cuộc sống riêng, không ai quan tâm ai. Anh N xác định không thể tiếp tục chung sống với chị G, vợ chồng không thể đoàn tụ, anh N cương quyết ly hôn mong Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh N được ly hôn với chị G, về con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung anh N và chị G tự thỏa thuận, về nợ chung không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi anh N nộp đơn khởi kiện đã trao đổi với chị G, nhiều lần anh N đề nghị chị G đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng chị G không đi và vắng mặt tại phiên tòa nên anh N đề nghị xét xử vắng mặt chị G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn. Bị đơn có nơi cư trú tại phường C, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tụng dân sự.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Trung N và chị Đinh Thị Ngọc G kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, thành phố C (nay là Ủy ban nhân dân phường C, tỉnh Đồng Tháp) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 15/3/2006 nên hôn nhân giữa anh N và chị G là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Sau khi kết hôn anh N và chị G chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vả thường xuyên, theo anh N nguyên nhân chính là do chị G nhiều lần có quan hệ khác bên ngoài, chị G không tôn trọng anh N, cả hai không có sự chia sẻ, yêu thương lẫn nhau. Hiện tại mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến cuộc sống của đối phương.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã động viên anh N, anh N và chị G nên cho nhau cơ hội hàn gắn và đoàn tụ cùng nhau xây dựng gia đình nhưng anh N cương quyết yêu cầu ly hôn với chị G, khẳng định không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng với chị G mong Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh N được ly hôn với chị G. Đối với chị G, chị G không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của anh N.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa anh N và chị G đã không còn hạnh phúc, không tìm được tiếng nói chung, xảy ra nhiều mâu thuẫn, giữa anh N và chị G không có sự tôn trọng, tin tưởng, chia sẻ yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, cả hai đều có cuộc sống riêng. Như vậy, quan hệ hôn nhân của anh N và chị G đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh N, anh N được ly hôn với chị G.

[2.2] Về con Căn cứ vào lời trình bày của anh N và Giấy khai sinh của con xác định anh N và chị Giàu C con một chung Nguyễn Ngọc Băng C1, sinh ngày 20/10/2006. Hiện tại con đã trưởng thành, anh N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Anh N và chị G tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Anh N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định. Chị G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy

định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Trung N. Anh Nguyễn Trung N được ly hôn với chị Đinh Thị Ngọc G.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Trung N và chị Đinh Thị N1 Giàu có 01 con chung Nguyễn Ngọc Băng C1, sinh ngày 20/10/2006. Hiện đã trưởng thành, anh N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006904 ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Anh N đã nộp xong tiền án phí.

Chị Đinh Thị Ngọc G không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh;
- Đương sự;
- VKSND KV6-ĐT;
- UBND Phường Cao Lãnh (GĐKH số 20 ngày 15/3/2006 UBND phường 1 cũ);
- Thi hành án dân sự Tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Ong Thị Ngọc Tâm